

Tổng hợp kiến thức về Tính từ đuôi -ED và -ING

Trong tiếng Anh, việc sử dụng các tính từ có đuôi -ed và -ing thường gây nhầm lẫn cho người học. Hiểu rõ bản chất và cách dùng của chúng sẽ giúp bạn diễn đạt chính xác hơn về cảm xúc của bản thân cũng như mô tả đặc điểm của sự vật, sự việc xung quanh. Bài viết này sẽ tổng hợp đầy đủ kiến thức về hai loại tính từ này.

1. Tính từ đuôi -ED (Adjectives ending in -ED)

a. Cách dùng

Tính từ đuôi -ed được dùng để diễn tả **cảm xúc, cảm giác, hoặc trạng thái** của một người (hoặc đôi khi là một con vật). Chúng trả lời cho câu hỏi: "Người đó cảm thấy như thế nào?" (How does someone feel?).

Nói một cách đơn giản, chủ ngữ của câu là đối tượng **nhận về/trải qua** cảm xúc đó. Cảm xúc này thường do một yếu tố bên ngoài tác động vào.

b. Cấu trúc

S (person/animal) + be/feel/seem... + Adjective (-ed)

c. Ví dụ minh họa

- I was so **bored** in that lesson that I almost fell asleep. (Tôi đã rất chán trong tiết học đó đến nỗi tôi gần như ngủ gật.) -> *Cảm xúc "chán" là của "tôi".*

- She felt very **tired** after finishing all her homework. (Cô ấy cảm thấy rất mệt sau khi làm xong hết bài tập về nhà.) -> "Cô ấy" là người cảm thấy "mệt".
- The children are **excited** about the summer holiday. (Bọn trẻ rất hào hứng về kỳ nghỉ hè.) -> "Bọn trẻ" là đối tượng có cảm xúc "hào hứng".

d. Một số tính từ đuôi -ed thông dụng

- interested: quan tâm, thích thú
- bored: buồn chán
- tired: mệt mỏi
- excited: hào hứng, phấn khích
- surprised: ngạc nhiên
- amazed: kinh ngạc
- frightened: sợ hãi
- worried: lo lắng
- confused: bối rối, khó hiểu
- disappointed: thất vọng
- satisfied: hài lòng
- annoyed: bực mình, khó chịu

2. Tính từ đuôi -ING (Adjectives ending in -ING)

a. Cách dùng

Tính từ đuôi -ing được dùng để mô tả **bản chất, đặc điểm, hoặc tính chất** của một người, một sự vật, hoặc một tình huống. Chúng trả lời cho câu hỏi: "Sự vật/sự việc đó như thế nào?" (What is it like?).

Những tính từ này mô tả đối tượng **gây ra** cảm xúc cho người khác.

b. Cấu trúc

S (person/thing/situation) + be + Adjective (-ing)

c. Ví dụ minh họa

- That lesson was so **boring**. (Tiết học đó thật là chán.) -> *Bản chất của "tiết học" là "chán", nó làm cho tôi cảm thấy "bored".*
- Finishing all that homework was a **tiring** job. (Hoàn thành tất cả bài tập đó là một công việc mệt mỏi.) -> *Tính chất của "công việc" là "gây mệt mỏi".*
- The news about the summer holiday is **exciting**. (Thông tin về kỳ nghỉ hè thật hào hứng.) -> *Đặc điểm của "thông tin" là "gây hào hứng".*

d. Một số tính từ đuôi -ing thông dụng

- interesting: thú vị
- boring: nhàm chán
- tiring: gây mệt mỏi
- exciting: gây hào hứng, phấn khích

- surprising: gây ngạc nhiên
- amazing: đáng kinh ngạc
- frightening: đáng sợ
- worrying: gây lo lắng
- confusing: khó hiểu, gây bối rối
- disappointing: gây thất vọng
- satisfying: làm hài lòng
- annoying: gây khó chịu, phiền phức

3. So sánh và Phân biệt Tính từ đuôi -ED và -ING

Cách dễ nhất để phân biệt là xác định chủ ngữ của câu là đối tượng "nhận cảm xúc" hay "gây ra cảm xúc".

Tiêu chí	Tính từ đuôi -ED	Tính từ đuôi -ING
Đối tượng mô tả	Cảm xúc, trạng thái của người hoặc vật (chủ thể BỊ tác động).	Bản chất, đặc điểm của người, vật, sự việc (chủ thể GÂY RA tác động).
Câu hỏi trả lời	How do you feel? (Bạn cảm thấy thế nào?)	What is it like? (Nó như thế nào?)
Ví dụ so sánh 1	I am interested in science. (Tôi quan tâm đến khoa học.)	Science is an interesting subject. (Khoa học là một môn học thú vị.)
Ví dụ so sánh 2	He was disappointed with his test score. (Anh ấy đã thất vọng với điểm kiểm tra của mình.)	His test score was disappointing . (Điểm kiểm tra của anh ấy thật đáng thất vọng.)
Ví dụ so sánh 3	The loud noise made me annoyed . (Tiếng ồn lớn làm tôi bực mình.)	The loud noise was annoying . (Tiếng ồn đó thật phiền phức.)

4. Các lỗi sai thường gặp và cách khắc phục

1. Nhầm lẫn giữa việc diễn tả cảm xúc và bản chất

Đây là lỗi sai phổ biến nhất. Học sinh thường dùng -ing để nói về cảm xúc của mình và -ed để mô tả sự vật.

- **Sai:** ~~I am very boring in this class.~~ (Câu này có nghĩa là "Tôi là một người nhàm chán trong lớp học này".)
- **Đúng:** I am very **bored** in this class. (Tôi cảm thấy rất chán trong lớp học này.)
- **Sai:** ~~The movie was very excited.~~ (Phim ảnh không thể "cảm thấy" hào hứng.)
- **Đúng:** The movie was very **exciting**. (Bộ phim rất hấp dẫn/gây hào hứng.)

Cách khắc phục: Luôn tự hỏi: "Chủ ngữ này đang cảm thấy hay đang gây ra cảm giác?" Nếu là "cảm thấy" -> dùng -ed. Nếu là "gây ra cảm giác" -> dùng -ing.

2. Dùng sai tính từ khi nó đứng trước danh từ

Cả hai loại tính từ này đều có thể đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho nó. Quy tắc vẫn không thay đổi.

- A **bored** student (Một học sinh đang cảm thấy chán)
- A **boring** lecture (Một bài giảng nhàm chán)
- The **frightened** cat (Con mèo đang hoảng sợ)
- A **frightening** story (Một câu chuyện đáng sợ)

Cách khắc phục: Xác định xem danh từ đó đang "nhận" cảm xúc hay mang "bản chất" gây ra cảm xúc.

5. Bài tập vận dụng

Bài 1: Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu.

1. The journey was long and _____. (tiring / tired)
2. I was _____ to hear that you passed the exam. (surprising / surprised)
3. This book is really _____. I can't put it down. (interesting / interested)
4. Are you _____ in joining the football club? (interesting / interested)
5. The instructions were very _____. I couldn't understand them. (confusing / confused)
6. She was _____ because her friends were late. (annoying / annoyed)
7. It was a very _____ situation. (embarrassing / embarrassed)

Bài 2: Điền dạng đúng của từ trong ngoặc (-ed hoặc -ing).

1. My new job is extremely _____ (tire). I'm exhausted at the end of the day.
 2. I felt so _____ (embarrass) when I spilled coffee on my shirt.
 3. The teacher's explanation was _____ (confuse), so many students didn't understand the lesson.
 4. He was _____ (disappoint) that he didn't win the competition.
 5. The horror movie was so _____ (frighten) that I couldn't sleep.
-

Đáp án

Bài 1:

1. tiring
2. surprised
3. interesting
4. interested
5. confusing
6. annoyed
7. embarrassing

Bài 2:

1. tiring
2. embarrassed
3. confusing
4. disappointed
5. frightening